

NOTE: THIS FORM IS FOR INFORMATIONAL PURPOSES ONLY. DO NOT COMPLETE THIS FORM FOR FILING. USE THE ENGLISH VERSION OF THE AOC-CR-261 INSTEAD.

LƯU Ý: MẪU NÀY CHỈ SỬ DỤNG VỚI MỤC ĐÍCH THAM KHẢO THÔNG TIN. KHÔNG ĐIỀN VÀ NỘP MẪU NÀY. SỬ DỤNG MẪU AOC-CR-261 BẰNG TIẾNG ANH ĐỂ THAY THẾ.

STATE OF NORTH CAROLINA  
TIỂU BANG NORTH CAROLINA

File No.  
Số Hồ Sơ

County \_\_\_\_\_  
Quận/hạt \_\_\_\_\_

In The General Court Of Justice  
 District  Superior Court Division  
Tại Hệ Thống Tòa Án Công Lý  
Phân Bộ Tòa Án  Khu Vực  Thượng Thẩm

THE STATE OF NORTH CAROLINA VS.  
TIỂU BANG NORTH CAROLINA CHỐNG LẠI

Name Of Defendant  
Tên bị cáo

Additional File Numbers  
Các số hồ sơ khác

NOTIFICATION OF REQUIREMENT TO  
REGISTER AS

- SEX OFFENDER OR AS PERSON WHO COMMITTED CERTAIN OFFENSES AGAINST MINOR  
 SEXUALLY VIOLENT PREDATOR  
 SEX OFFENDER WHO IS A RECIDIVIST  
 SEX OFFENDER WHO COMMITTED AN AGGRAVATED OFFENSE (WHEN DEFENDANT DOES NOT RECEIVE ACTIVE TERM OF IMPRISONMENT)

THÔNG BÁO VỀ YÊU CẦU  
ĐĂNG KÝ VÀO DANH SÁCH

- NHỮNG NGƯỜI PHẠM TỘI TÌNH DỤC HOẶC NGƯỜI PHẠM MỘT SỐ TỘI NHẤT ĐỊNH ĐỐI VỚI TRẺ CHƯA THÀNH NIÊN  
 NHỮNG NGƯỜI PHẠM TỘI BẠO HÀNH TÌNH DỤC  
 NHỮNG NGƯỜI TÁI PHẠM TỘI TÌNH DỤC  
 NHỮNG NGƯỜI PHẠM TỘI TÌNH DỤC CÓ TÌNH TIẾT TĂNG NẶNG TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

(KHI BỊ CÁO KHÔNG PHẢI  
NHẬN ÁN TÙ)

G.S. 14-208.7, 14-208.8, 14-208.21, 14-208.22  
G.S. 14-208.7, 14-208.8, 14-208.21, 14-208.22

NOTIFICATION  
THÔNG BÁO

- You are required to maintain registration with the sheriff of the county where you reside for a period of 30 years, with an opportunity to petition in Superior Court to shorten the registration time period after 10 years, because you have been convicted of a "reportable conviction" as defined by G.S. 14-208.6(4).  
Vì quý vị nhận "bản án thuộc diện phải báo cáo" theo điều G.S. 14-208.6(4) nên quý vị phải duy trì việc đăng ký với cảnh sát trưởng quận/hạt nơi quý vị cư trú trong khoảng thời gian 30 năm. Sau 10 năm quý vị sẽ có cơ hội nộp đơn yêu cầu rút ngắn thời gian đăng ký lên Tòa Án Thượng Thẩm.

- You are required to maintain registration with the sheriff of the county where you reside for your lifetime, because you have been convicted of an aggravated offense, you are a recidivist, or you are a sexually violent predator. G.S. 14-208.23.  
Vì quý vị bị kết án tội có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, hoặc tái phạm tội, hoặc là người phạm tội bạo hành tình dục, nên quý vị phải duy trì việc đăng ký với cảnh sát trưởng quận/hạt nơi quý vị cư trú trong suốt cuộc đời. G.S. 14-208.23.

If you intend to move to another state, you MUST report in person to the sheriff of the county of your current residence at least 3 days before the date you intend to leave this State to establish residence in another state or jurisdiction.

Nếu quý vị có ý định chuyển đến tiểu bang khác, quý vị PHẢI trình diện và báo cáo điều này với cảnh sát trưởng quận/hạt nơi quý vị đang cư trú ít nhất 3 ngày trước ngày quý vị định rời khỏi tiểu bang này để đến cư trú ở một tiểu bang hay khu thẩm quyền khác.

Original-File Copy-Defendant Copy-Sheriff of County of Residence of Defendant  
Bản gốc-Lưu Bản sao-Bị cáo Bản sao-Cảnh sát trưởng quận/hạt nơi bị cáo cư trú

Copy-Local Sheriff (if not County of Residence) Copy-Department of Public Safety, Attn: SOCU  
Bản sao-Cảnh sát trưởng quận/hạt địa phương (nếu không phải là quận/hạt cư trú) Bản sao-Sở An Toàn Công Cộng, Lưu ý: SOCU

(Over)  
(Xem mặt sau)

You can be convicted of a Class F felony (G.S. 14-208.11) if you do any of the following:  
Quý vị có thể bị kết án tội đại hình Bậc F (G.S. 14-208.11) nếu có bất kỳ một trong những vi phạm sau:

- Fail to register with the sheriff in the county where you reside or which you designated, pursuant to G.S. 14-208.8, as your expected county of residence.  
Không đăng ký với cảnh sát trưởng ở quận/hạt quý vị đang cư trú hoặc quận/hạt quý vị đã cho biết là nơi dự định cư trú, chiếu theo G.S. 14-208.8.
- Fail to notify the last registering sheriff of a change of address.  
Không thông báo cho cảnh sát trưởng ở quận/hạt nơi quý vị đã đăng ký lần gần đây nhất khi quý vị thay đổi địa chỉ.
- Fail to return a verification notice as required under G.S. 14-208.9A.  
Không gửi lại giấy xác nhận theo quy định của điều G.S. 14-208.9A.
- Forge or submit under false pretenses the information or verification notices required under Article 27A of Chapter 14 of the North Carolina General Statutes.  
Làm giả mạo hay gian lận khi nộp thông tin hay giấy xác nhận theo quy định của Điều 27A, Chương 14 của Bộ Luật Chung North Carolina.
- Fail to inform the registering sheriff of enrollment or termination of enrollment as a student.  
Không thông báo cho cảnh sát trưởng ở quận/hạt đã đăng ký về việc quý vị ghi danh học hoặc nghỉ học ở trường.
- Fail to inform the registering sheriff of employment at an institution of higher education or termination of employment at an institution of higher education.  
Không thông báo cho cảnh sát trưởng ở quận/hạt đã đăng ký về việc quý vị bắt đầu đi làm hay nghỉ làm tại một cơ sở giáo dục sau trung học.
- Fail to report in person to the sheriff's office as required.  
Không trình diện tại văn phòng cảnh sát trưởng quận/hạt khi được yêu cầu.
- Report your intent to reside in another state or jurisdiction but remain in this State without reporting to the sheriff in this State your intent to remain in the State.  
Báo cáo rằng quý vị có ý định chuyển sang một tiểu bang hay khu thẩm quyền khác để cư trú, nhưng sau đó vẫn tiếp tục ở tiểu bang này mà không báo cáo cho cảnh sát trưởng quận/hạt tại tiểu bang này rằng quý vị đã đổi ý và muốn ở lại tiểu bang.
- Fail to notify the registering sheriff of out-of-county employment if a temporary residence is established as required under G.S. 14-208.8A. (applies to offenses committed on or after June 1, 2007)  
Không thông báo cho cảnh sát trưởng ở quận/hạt đã đăng ký về việc quý vị đi làm việc ở quận/hạt khác, nếu quý vị được đăng ký nơi cư trú tạm thời theo quy định của G.S. 14-208.8A. (áp dụng cho các tội phạm vào hoặc sau ngày 1 Tháng Sáu, 2007)
- Fail to inform the registering sheriff of any new online identifiers or changes to existing online identifiers.  
Không thông báo cho cảnh sát trưởng ở quận/hạt đã đăng ký về bất kỳ biệt danh mới nào hoặc việc thay đổi các biệt danh sử dụng trên mạng.

**CERTIFICATION  
XÁC NHẬN**

I certify that I was notified of the above by the Court and acknowledge my obligation to register as required by law.  
Tôi xác nhận rằng Tòa Án đã thông báo các thông tin trên đây cho tôi, và công nhận rằng tôi có trách nhiệm đăng ký theo quy định luật pháp.

Date (mm/dd/yyyy)  
Ngày (tháng/ngày/năm)

Signature Of Defendant  
Chữ ký của bị cáo

I certify the above-named defendant refused to sign this Notification and was notified of the requirement to register as a sex offender as required by law.  
Tôi xác nhận rằng bị cáo có tên trên đây từ chối ký tên vào Thông Báo này nhưng đã được thông báo về trách nhiệm đăng ký vào danh sách những người phạm tội tình dục theo quy định luật pháp.

Date (mm/dd/yyyy)  
Ngày (tháng/ngày/năm)

Name Of Presiding Judge (type or print)  
Tên của Thẩm Phán Chủ Tòa (đánh máy hay viết chữ in)

Signature Of Presiding Judge  
Chữ ký của Thẩm Phán Chủ Tòa

**NOTE TO CLERK:** In addition to the copies provided to the defendant, the sheriff of the county of residence of the defendant, and the local sheriff (if applicable), a copy is to be provided to the Department of Public Safety (DPS). Send the DPS copy to:

**NC Department of Public Safety, Attn: Sex Offender Coordination Unit, State Bureau of Investigation, PO Box 29500, Raleigh, NC 27626.**

**LƯU Ý DÀNH CHO LỤC SỰ:** Ngoài việc cung cấp bản sao cho bị cáo, cảnh sát trưởng ở quận/hạt nơi bị cáo cư trú và cảnh sát trưởng ở địa phương (nếu có), quý vị cũng cần cung cấp bản sao cho Sở An Toàn Công Cộng (DPS). Xin gửi bản sao cho DPS tại địa chỉ:

**NC Department of Public Safety, Attn: Sex Offender Coordination Unit, State Bureau of Investigation, PO Box 29500, Raleigh, NC 27626.**

Original-File Copy-Defendant Copy-Sheriff of County of Residence of Defendant  
Bản gốc-Lưu Bản sao-Bị cáo Bản sao-Cảnh sát trưởng quận/hạt nơi bị cáo cư trú

Copy-Local Sheriff (if not County of Residence) Copy-Department of Public Safety, Attn: SOCU  
Bản sao-Cảnh sát trưởng quận/hạt địa phương (nếu không phải là quận/hạt cư trú) Bản sao-Sở An Toàn Công Cộng, Lưu ý: SOCU

(Over)  
(Xem mặt sau)

**NOTE: “Reportable conviction”** means a final conviction for an offense against a minor, a sexually violent offense, or an attempt to commit any of those offenses unless the conviction is for aiding and abetting. A final conviction for aiding and abetting is a reportable conviction only if the court sentencing the individual finds that the registration of that individual under Article 27A furthers the purposes of Article 27A as stated in G.S. 14-208.5. A final conviction for a violation of G.S. 14-202(d), (e), (f), (g), or (h), or a second or subsequent conviction for a violation of G.S. 14-202(a), (a1), or (c), is a reportable conviction only if the court sentencing the individual issues an order pursuant to G.S. 14-202(l) requiring the individual to register. A final conviction for a violation of G.S. 14-43.14 is a reportable conviction only if the court sentencing the individual issues an order pursuant to G.S. 14-43.14(e) requiring the individual to register. A final conviction in another state of an offense, which if committed in this State, is substantially similar to an offense against a minor or a sexually violent offense as defined by G.S. 14-208.6, or a final conviction in another state of an offense that requires registration under the sex offender registration statutes of that state, is a reportable conviction. A final conviction in a federal jurisdiction (including a court martial) of an offense, which is substantially similar to an offense against a minor or a sexually violent offense as defined by G.S. 14-208.6, is a reportable conviction. **“Offense against a minor”** means any of the following offenses if the offense is committed against a minor, and the person committing the offense is not the minor’s parent: G.S. 14-39 - Kidnapping; G.S. 14-41 - Abduction of Children; G.S. 14-43.3 - Felonious Restraint. G.S. 14-208.6(1m). **“Sexually violent offense”** means any of the following offenses: former G.S. 14-27.2 - First Degree Rape; former G.S. 14-27.2A - Rape of a Child; former G.S. 14-27.3 - Second Degree Rape; former G.S. 14-27.4 - First Degree Sexual Offense; former G.S. 14-27.4A - Sex Offense with a Child; former G.S. 14-27.5 - Second Degree Sexual Offense; former G.S. 14-27.5A - Sexual Battery; former G.S. 14-27.6 - Attempted Rape or Sexual Offense; former G.S. 14-27.7 - Intercourse and Sexual Offense with Certain Victims; former G.S. 14-27.7A(a) - Statutory Rape or Sexual Offense of Person Who is 13-, 14-, or 15-Years-Old Where the Defendant is at Least Six Years Older; G.S. 14-27.21 - First-Degree Forcible Rape; G.S. 14-27.22 - Second-Degree Forcible Rape; G.S. 14-27.23 - Statutory Rape of a Child by an Adult; G.S. 14-27.24 - First-Degree Statutory Rape; G.S. 14-27.25 - Statutory Rape of Person Who is 15 Years of Age or Younger; G.S. 14-27.26 - First-Degree Forcible Sexual Offense; G.S. 14-27.27 - Second-Degree Forcible Sexual Offense; G.S. 14-27.28 - Statutory Sexual Offense with a Child by an Adult; G.S. 14-27.29 - First-Degree Statutory Sexual Offense; G.S. 14-27.30(a) - Statutory Sexual Offense with a Person Who is 15 Years of Age or Younger When Defendant is 12 Years of Age or Older and at Least 6 Years Older than Victim; G.S. 14-27.31 - Sexual Activity by a Substitute Parent or Custodian; G.S. 14-27.32 - Sexual Activity with a Student; G.S. 14-27.33 - Sexual Battery; G.S. 14-43.11 - Human Trafficking of a Person Less Than 18 or to Commit Sexual Servitude (for offenses committed on or after December 1, 2013); G.S. 14-43.13 - Subjecting or Maintaining a Person for Sexual Servitude; G.S. 14-178 - Incest Between Near Relatives; G.S. 14-190.6 - Employing or Permitting Minor to Assist in Offenses Against Public Morality and Decency; G.S. 14-190.9(a1) - Felonious Indecent Exposure; G.S. 14-190.16 - First Degree Sexual Exploitation of a Minor; G.S. 14-190.17 - Second Degree Sexual Exploitation of a Minor; G.S. 14-190.17A - Third Degree Sexual Exploitation of a Minor; former G.S. 14-190.18 - Promoting Prostitution of a Minor; former G.S. 14-190.19 - Participating in Prostitution of a Minor; G.S. 14-202.1 - Taking Indecent Liberties with Children; G.S. 14-202.3 - Solicitation of Child by Computer or Certain Other Electronic Devices to Commit an Unlawful Sex Act; G.S. 14-202.4(a) - Taking Indecent Liberties with a Student; G.S. 14-205.2(c) or (d) - Patronizing a Prostitute Who is a Minor or has a Mental Disability; G.S. 14-205.3(b) - Promoting Prostitution of a Minor or a Person Who has a Mental Disability; G.S. 14-318.4(a1) - Parent or Caretaker Commit or Permit Act of Prostitution; G.S. 14-318.4(a2) - Commission or Allowing of Sexual Act by Parent or Guardian. G.S. 14-208.6(5).

**LƯU Ý: “Bản án thuộc diện phải báo cáo”** nghĩa là một bản án cuối cùng về việc phạm tội đối với trẻ chưa thành niên, tội bạo hành tình dục, hoặc cố gắng vi phạm bất kỳ một trong những loại tội này, ngoại trừ đó là bản án về việc tiếp tay phạm tội. Các bản án cuối cùng về việc tiếp tay phạm tội chỉ thuộc diện phải báo cáo nếu Tòa Án tuyên án xác nhận rằng việc yêu cầu bị cáo đăng ký chiếu theo Điều 27A là phù hợp để thực hiện các mục đích của Điều 27A như được nêu trong G.S. 14-208.5. Các bản án cuối cùng về việc vi phạm điều G.S. 14-202(d), (e), (f), (g) hay (h), hoặc việc vi phạm điều G.S. 14-202(a), (a1), hay (c) từ hai lần trở lên, chỉ thuộc diện phải báo cáo nếu Tòa Án tuyên án ra lệnh chiếu theo G.S. 14-202(l) yêu cầu bị cáo phải đăng ký. Các bản án cuối cùng về việc vi phạm điều G.S. 14-43.14 chỉ thuộc diện cần báo cáo nếu Tòa Án tuyên án ra lệnh chiếu theo G.S. 14-43.14(e) yêu cầu bị cáo phải đăng ký. Các bản án cuối cùng từ tiểu bang khác về những tội mà, nếu đã vi phạm ở tiểu bang này, sẽ được coi là có bản chất tương tự với các tội đối với trẻ chưa thành niên hoặc tội bạo hành tình dục được định nghĩa ở điều G.S. 14-208.6, hoặc bản án cuối cùng từ tiểu bang khác đòi hỏi bị cáo phải đăng ký chiếu theo điều luật của tiểu bang đó về việc đăng ký người phạm tội tình dục, thì sẽ được coi là bản án thuộc diện cần báo cáo. Các bản án cuối cùng từ một Tòa Án Liên Bang (kể cả Tòa Án Quân Sự) về những tội có bản chất tương tự một tội đối với trẻ chưa thành niên hoặc tội bạo hành tình dục như được định nghĩa ở điều G.S. 14-208.6 đều thuộc diện cần báo cáo. **“Tội đối với trẻ chưa thành niên”** nghĩa là bất kỳ một trong những tội sau đây nếu nạn nhân là trẻ chưa thành niên và người phạm tội không phải là phụ huynh của trẻ đó: G.S. 14-39 - Bắt cóc; G.S. 14-41 - Bắt cóc trẻ em; G.S. 14-43.3 - Hành vi ngăn cấm bậc đại hình. G.S. 14-208.6(1m). **“Tội bạo hành tình dục”** nghĩa là bất kỳ một trong những tội sau đây: G.S. 14-27.2 trước đây - Hiếp dâm bậc một; G.S. 14-27.2A trước đây - Hiếp dâm trẻ em; G.S. 14-27.3 trước đây - Hiếp dâm bậc hai; G.S. 14-27.4 trước đây - Tội tình dục bậc một; G.S. 14-27.4A trước đây - Tội tình dục đối với trẻ em; G.S. 14-27.5 trước đây - Tội tình dục bậc hai; G.S. 14-27.5A - Bạo hành tình dục; G.S. 14-27.6 trước đây - Cố gắng hiếp dâm hay phạm tội tình dục; G.S. 14-27.7 trước đây - Có quan hệ tình dục và phạm tội tình dục đối với một số nạn nhân; G.S. 14-27.7A(a) trước đây - Hiếp dâm theo luật định hoặc phạm tội tình dục đối với người ở độ tuổi 13, 14 hay 15 khi mà bị cáo lớn hơn bị hại ít nhất sáu tuổi; G.S. 14-27.21 - Hiếp dâm cưỡng bức bậc một; G.S. 14-27.22 - Hiếp dâm cưỡng bức bậc hai; G.S. 14-27.23 - Hiếp dâm theo luật định do người lớn vi phạm với trẻ em; G.S. 14-27.24 - Hiếp dâm theo luật định bậc một; G.S. 14-27.25 - Hiếp dâm theo luật định khi nạn nhân từ 15 tuổi trở xuống; G.S. 14-27.26 - Tội tình dục cưỡng bức bậc một; G.S. 14-27.27 - Tội tình dục cưỡng bức bậc hai; G.S. 14-27.28 - Tội tình dục theo luật định do người lớn vi phạm với trẻ em; G.S. 14-27.29 - Tội tình dục theo luật định bậc một; G.S. 14-27.30(a) - Tội tình dục theo luật định đối với người từ 15 tuổi trở xuống khi mà bị cáo từ 12 tuổi trở lên và lớn hơn bị hại ít nhất 6 tuổi; G.S. 14-27.31 - Cha/mẹ nuôi hay người giám hộ có quan hệ tình dục với trẻ; G.S. 14-27.32 - Có quan hệ tình dục với học sinh; G.S. 14-27.33 - Bạo hành tình dục; G.S. 14-43.11 - Buồn bán người dưới 18 tuổi hoặc buồn bán người để làm nô lệ tình dục (đối với các tội vi phạm vào hoặc sau ngày 1 Tháng Mười Hai, 2013); G.S. 14-43.13 - Cưỡng bức hay nuôi người khác để làm nô lệ tình dục; G.S. 14-178 - Tội loạn luân giữa những người có quan hệ bà con gần; G.S. 14-190.6 - Sử dụng hoặc cho phép một trẻ chưa thành niên tiếp tay phạm tội trái với phẩm chất và đạo đức xã hội; G.S. 14-190.9(a1) - Phô bày bộ phận kín nơi công cộng bậc đại hình; G.S. 14-190.16 - Lạm dụng tình dục bậc một đối với trẻ chưa thành niên; G.S. 14-190.17 - Lạm dụng tình dục bậc hai đối với trẻ chưa thành niên; G.S. 14-190.17A - Lạm dụng tình dục bậc ba đối với trẻ chưa thành niên; G.S. 14-190.18 trước đây - Tổ chức mại dâm trẻ chưa thành niên; G.S. 14-190.19 trước đây - Tham gia mại dâm trẻ chưa thành niên; G.S. 14-202.1 - Có hành vi dâm ô với trẻ em; G.S. 14-202.3 - Dụ dỗ trẻ em qua máy tính hay một số thiết bị điện tử khác để có hành vi tình dục bất hợp pháp; G.S. 14-202.4(a) - Có hành vi dâm ô với học sinh; G.S. 14-205.2(c) hoặc (d) - Mại dâm trẻ vị thành niên hoặc người bị khuyết tật trí tuệ; G.S. 14-205.3(b) - Tổ chức mại dâm trẻ vị thành niên hoặc người bị khuyết tật trí tuệ; G.S. 14-318.4(a1) - Phụ huynh hay người nuôi dưỡng mại dâm hoặc cho phép mại dâm trẻ em G.S. 14-318.4(a2) - Phụ huynh hay người giám hộ vi phạm tình dục hoặc cho phép vi phạm tình dục. G.S. 14-208.6(5).

(Over)  
(Xem mặt sau)

I. OFFENDER INFORMATION I. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI PHẠM TỘI						
Last Name Họ		First Name Tên		Middle Name Chữ lót	Suffix Hậu tố	
Alias Name(s) (Last Name, First Name, Middle Name) (Các tên thường gọi (Họ, tên, chữ lót))						
Street No. Số nhà		Street Name Tên đường				
County Quận/hạt		City Thành phố		State Tiểu bang	Zip Mã bưu chính	
DOB Ngày sinh	Sex Giới tính	Race Chủng tộc	Height Chiều cao	Weight Trọng lượng	Eye Color Màu mắt	Hair Color Màu tóc
SID SID	FBI FBI	DNA (check Yes if DNA sample has been taken) <input type="checkbox"/> yes <input type="checkbox"/> no DNA (đánh dấu vào ô Có nếu đã lấy mẫu DNA) <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không		Drivers License No. Or ID No. Số bằng lái hay số thẻ chứng minh		State Tiểu bang
Names And Address(es) Of Educational Institution(s) Where Person Is Employed, Expects To Be Employed, Attends Classes, Or Expects To Enroll (see G.S. 14-208.7(b)(5) & (6)) Tên và địa chỉ của (các) trường học nơi bị cáo đang làm việc, dự kiến sẽ làm việc, đang theo học hoặc dự kiến sẽ theo học (xem G.S. 14-208.7(b)(5) & (6))						
Online Identifier(s) (Các) biệt danh trên mạng						
<input type="checkbox"/> <b>REGISTERED SEX OFFENDER</b> <b>NGƯỜI PHẠM TỘI TÌNH DỤC ĐÃ ĐĂNG KÝ</b> (check only if Defendant was previously required to register) (chỉ đánh dấu ô này nếu bị cáo đã được yêu cầu đăng ký trước đây)			<b>DATE OF REGISTRATION: (mm/dd/yyyy)</b> <b>NGÀY ĐĂNG KÝ: (tháng/ngày/năm)</b>			
<b>ORI</b> <b>Số nhận diện cơ quan ban đầu</b>			<b>SRN</b> <b>Số đăng ký người phạm tội tình dục</b>			
Check all that apply) (Đánh dấu tất cả các ô thích hợp)						
<b>The Defendant</b> <input type="checkbox"/> is a recidivist. <input type="checkbox"/> is a sexually violent predator. <input type="checkbox"/> was convicted of an aggravated offense. <b>Bị cáo</b> <input type="checkbox"/> là người tái phạm. <input type="checkbox"/> là người phạm tội bạo hành tình dục. <input type="checkbox"/> bị kết tội có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.						
<input type="checkbox"/> Documentation of any treatment received by the person for his/her mental abnormality or personality disorder is attached to this Notification. (see G.S. 14-208.22(a)(3)) Nếu bị cáo được điều trị bất kỳ loại bệnh tâm thần hay rối loạn nhân cách nào, các tài liệu chứng minh việc đó được đính kèm theo Thông Báo này. (Xin tham khảo điều G.S. 14-208.22(a)(3))						
<b>NOTE TO COURT: For aspects of confidentiality of these records, see G.S. 14-208.10.</b> <b>LƯU Ý DÀNH CHO TÒA ÁN: Để biết thông tin về việc bảo mật các hồ sơ này, xin xem G.S. 14-208.10.</b>						
Scars, Marks, Tattoos Các vết sẹo, dấu hiệu, hình xăm						
Remarks Các nhận xét						
II. OFFENSE HISTORY II. CÁC TIỀN AN						
NC General Statute Mã số Bộ Luật Chung của NC		Offense Tên vi phạm				
Date Of Conviction (mm/dd/yyyy) Ngày kết án (tháng/ngày/năm)	County Of Conviction Quận/hạt nơi kết án	File No. Số hồ sơ	Length Of Sentence Thời gian phạt tù	Length Of Probation Thời gian quản chế		